

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên
Ông Lê Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/04/2020)
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Minh Nghĩa - Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

856
GT
HH
TO
CO
Ổ V

Số: 274 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả vấn đề trọng yếu có thể phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 08 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 05 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.706.251.070	613.712.834.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.211.588.172	10.570.198.726
1. Tiền	111	4	11.211.588.172	10.570.198.726
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.514.337.187	441.862.562.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	483.309.395.194	440.540.580.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	283.100.000	512.665.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	921.841.993	809.316.994
III. Hàng tồn kho	140	8	140.789.581.164	151.552.268.325
1. Hàng tồn kho	141		140.789.581.164	151.552.268.325
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.190.744.547	9.727.804.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.043.460.909	1.925.121.113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.036.011.040	7.569.705.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	111.272.598	232.977.480
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.320.244.595	121.919.029.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		106.474.405.545	96.701.140.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	106.474.405.545	96.701.140.008
- Nguyên giá	222		510.781.696.793	489.810.924.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(404.307.291.248)	(393.109.784.680)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	6.367.579.630	15.168.929.685
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.367.579.630	15.168.929.685
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.348.259.420	9.918.959.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.348.259.420	9.918.959.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		766.026.495.665	735.631.863.610


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		599.316.470.965	563.792.123.462
I. Nợ ngắn hạn	310		585.485.675.971	558.447.228.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	404.390.780.739	481.799.707.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	852.296.175	759.945.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.253.902.812	2.803.969.311
4. Phải trả người lao động	314		24.135.319.356	30.793.609.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.389.217.011	393.928.718
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.287.033.473	1.396.488.565
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	135.839.200.000	38.276.346.343
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	11.303.158.800	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.034.767.605	2.223.233.548
II. Nợ dài hạn	330		13.830.794.994	5.344.894.994
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	13.179.000.000	4.693.100.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	166.710.024.700	171.839.740.148
I. Vốn chủ sở hữu	410		166.710.024.700	171.839.740.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.960.446.091
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.749.578.609	12.879.294.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.749.578.609	12.879.294.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		766.026.495.665	735.631.863.610


Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2020


Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng


Trần Minh Nghĩa
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.753.243.650.154	2.030.456.350.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.067.184.391	584.188.806
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.752.176.465.763	2.029.872.161.447
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.674.868.493.558	1.940.937.318.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.307.972.205	88.934.842.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	151.241.353	144.902.808
7. Chi phí tài chính	22	26	5.699.641.748	13.200.586.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.692.009.448	12.055.172.107
8. Chi phí bán hàng	25	27	48.803.709.258	46.649.086.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.234.356.369	14.503.514.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		9.721.506.183	14.726.558.972
11. Thu nhập khác	31	28	542.464.096	1.577.373.892
12. Chi phí khác	32	29	576.997.018	5.388.122.580
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(34.532.922)	(3.810.748.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.686.973.261	10.915.810.284
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.937.394.652	3.214.047.199
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.749.578.609	7.701.763.085
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	517	513

Trần Thị Nhật Lệ
Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Hoàng Xuân Tùng
Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa
Trần Minh Nghĩa
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.686.973.261	10.915.810.284
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.641.898.435	15.590.339.811
Các khoản dự phòng	03	11.303.158.800	7.172.592.875
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.020)	(7.652)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	311.551.608	(1.168.435.911)
Chi phí lãi vay	06	5.692.009.448	12.055.172.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.635.590.532	44.565.471.514
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(37.996.374.805)	(109.815.111.767)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10.762.687.161	13.146.402.134
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11	(87.493.820.597)	300.061.872.449
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.547.639.483)	1.631.980.996
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.692.009.448)	(12.055.172.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.509.694.562)	(6.246.509.672)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	161.000.000	86.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(728.760.000)	(1.197.535.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.409.021.202)	230.177.397.786
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.448.783.319)	(11.218.814.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(71.861.600)	1.136.913.250
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.300.890	31.522.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.498.344.029)	(10.050.378.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.102.109.147.906	1.459.356.339.561
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(996.060.394.249)	(1.665.391.080.759)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.548.753.657	(215.034.741.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	641.388.426	5.092.278.189
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.570.198.726	13.305.147.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.020	7.652
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.211.588.172	18.397.433.409

Trần Thị Nhật Lệ
Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Hoàng Xuân Tùng
Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa
Trần Minh Nghĩa
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomín theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomín ngày 03 tháng 04 năm 2013.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 lần đầu vào ngày 25/06/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 10 vào ngày 19/11/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 786 người (tại ngày 31/12/2019 là 798 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính đặt tại: Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có 01 Chi nhánh và 03 Xí nghiệp trực thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Địa chỉ tại Số 85 phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Địa chỉ tại Tổ 19, Khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, T. phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Địa chỉ tại Số 170 đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với sản phẩm dầu nhờn, theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng xăng và dầu diesel, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với các sản phẩm còn lại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là các khoản chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh trong kỳ trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Tại ngày 30/06/2020 sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh;
 - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin;
 - Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam;
 - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin;
 - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin;

- Các công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin;
 - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV;
 - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV;
 - Công ty Than Mạo Khê - TKV;
 - Công ty Than Nam Mẫu - TKV;
 - Công ty Than Quang Hanh - TKV;
 - Công ty Than Thống Nhất - TKV;
 - Công ty Than Khe Chàm - TKV;
 - Công ty Than Dương Huy - TKV;
 - Công ty Than Hạ Long - TKV;
 - Công ty Than Hòn Gai - TKV;
 - Công ty Than Uông Bí - TKV;
 - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV;
 - Công ty Xây lắp mỏ - TKV;
 - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;
 - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV;
 - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV;
 - Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định - Thanh Hoá - TKV;
 - Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê - Vinacomin;
 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP;
 - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP;
 - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV;
 - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP;
 - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV;
- Các công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - Vinacomin;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	837.717.218	1.230.964.441
Tiền gửi ngân hàng	10.373.870.954	9.339.234.285
Cộng	11.211.588.172	10.570.198.726

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	115.898.881.325	86.938.895.582
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	55.818.515.082	61.160.550.507
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	50.909.303.151	42.795.638.947
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	40.595.514.619	37.912.372.598
Các khoản phải thu khác	220.087.181.017	211.733.122.908
Cộng	483.309.395.194	440.540.580.542
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	479.431.366.948	435.286.900.002

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	283.100.000	512.665.370
Nhà máy Trần La Hằng	257.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	398.165.370
Các đối tượng khác	25.700.000	114.500.000
Cộng	283.100.000	512.665.370
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	-	398.165.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	921.841.993	921.841.993	809.316.994	809.316.994
- Ký cược, ký quỹ	475.612.000	475.612.000	475.612.000	475.612.000
- Phải thu khác	446.229.993	446.229.993	333.704.994	333.704.994
Phí thẩm định giá tài sản chờ thanh lý	332.200.000	332.200.000	222.200.000	222.200.000
Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án	46.482.000	46.482.000	46.482.000	46.482.000
Các khoản khác	67.547.993	67.547.993	65.022.994	65.022.994
b. Dài hạn	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Cộng	1.051.841.993	1.051.841.993	939.316.994	939.316.994

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	6.295.398.368	-	27.928.648.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.336.356.109	-	31.264.332.286	-
Công cụ, dụng cụ	6.339.100	-	3.105.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.212.893.637	-	5.805.956.313	-
Thành phẩm	16.536.430.183	-	15.931.597.426	-
Hàng hoá	57.738.608.809	-	69.435.250.113	-
Hàng gửi bán	663.554.958	-	1.183.378.387	-
Cộng	140.789.581.164	-	151.552.268.325	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.043.460.909	1.925.121.113
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	827.259.437	708.914.845
- Chi phí mua bảo hiểm	1.176.143.278	401.500.056
- Các khoản khác	1.040.058.194	814.706.212
b. Dài hạn	10.348.259.420	9.918.959.733
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	565.866.056	404.777.955
- Chi phí sửa chữa tàu và các thiết bị khác	9.767.810.028	9.493.848.444
- Các khoản khác	14.583.336	20.333.334
Cộng	13.391.720.329	11.844.080.846

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B 09a-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu kỳ	99.609.058.940	115.592.540.589		241.177.492.026	33.431.833.133		489.810.924.688	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.035.391.516	-		11.069.437.454	3.310.335.002		24.415.163.972	
Thanh lý, nhượng bán	(3.444.391.867)	-		-	-		(3.444.391.867)	
Số dư cuối kỳ	106.200.058.589	115.592.540.589		252.246.929.480	36.742.168.135		510.781.696.793	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu kỳ	82.788.604.250	86.992.807.853		216.495.472.558	6.832.900.019		393.109.784.680	
Khấu hao trong kỳ	2.197.281.158	4.976.827.061		4.471.383.459	2.996.406.757		14.641.898.435	
Thanh lý, nhượng bán	(3.444.391.867)	-		-	-		(3.444.391.867)	
Số dư cuối kỳ	81.541.493.541	91.969.634.914		220.966.856.017	9.829.306.776		404.307.291.248	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu kỳ	16.820.454.690	28.599.732.736		24.682.019.468	26.598.933.114		96.701.140.008	
Tại ngày cuối kỳ	24.658.565.048	23.622.905.675		31.280.073.463	26.912.861.359		106.474.405.545	

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 của Công ty là 294.774.602.310 VND (tại ngày 01/01/2020 là 264.556.872.517 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay còn số dư (được trình bày tại Thuyết minh số 17 - Vay và nợ thuê tài chính) tại ngày 30/06/2020 là 22.185.918.546 VND (tại ngày 01/01/2020 là 11.044.828.094 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất	121.704.882	-	121.704.882	-
Thuế phí khác	111.272.598	-	-	111.272.598
Cộng	232.977.480	-	121.704.882	111.272.598
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.155.130.129	8.057.723.736	8.551.303.472	661.550.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.048.099.933	1.937.394.652	2.509.694.562	475.800.023
Thuế thu nhập cá nhân	43.995.249	363.848.776	231.808.430	176.035.595
Thuế đất, tiền thuê đất	-	760.539.756	456.398.955	304.140.801
Thuế bảo vệ môi trường	556.744.000	3.604.954.000	3.525.322.000	636.376.000
Thuế phí khác	-	166.080.000	166.080.000	-
Cộng	2.803.969.311	14.890.540.920	15.440.607.419	2.253.902.812

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	6.367.579.630	15.168.929.685
- Đầu tư đóng mới 01 đoàn phương tiện thủy 2.400T (04 sà lan) (i)	6.281.715.418	46.663.636
- Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	85.864.212	-
- 03 xe ô tô stec cấp, bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 14m3	-	10.816.173.601
- Xây dựng Cửa hàng xăng dầu Cẩm Phả	-	4.044.101.550
- Xây dựng Cụm kho bến trung chuyển dầu Km6 Cẩm Phả	-	261.990.898
Cộng	6.367.579.630	15.168.929.685

Ghi chú:

- (i) Theo Quyết định số 2086/QĐ-MTS ngày 25/10/2019, Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV phê duyệt Đầu tư đóng mới 01 đoàn phương tiện thủy 2.400T (04 sà lan), với nội dung cụ thể:
- Tên dự án: Đầu tư đóng mới 01 đoàn phương tiện thủy 2.400T (04 sà lan).
 - Quy mô đầu tư: Đóng mới sà lan boong nổi trọng tải 600 tấn.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.
 - Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
 - Thời gian thực hiện: 2019 - 2020.
 - Tổng mức đầu tư: 14.499.986.190 đồng.
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Nghiệm thu thanh toán giai đoạn 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	404.390.780.739	404.390.780.739	481.799.707.156	481.799.707.156
Công ty Xăng dầu B12	247.027.647.753	247.027.647.753	281.225.452.645	281.225.452.645
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	38.872.515.571	38.872.515.571	82.927.231.796	82.927.231.796
Các đối tượng khác	118.490.617.415	118.490.617.415	117.647.022.715	117.647.022.715
Cộng	404.390.780.739	404.390.780.739	481.799.707.156	481.799.707.156
<i>Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>4.716.168.455</i>	<i>4.716.168.455</i>	<i>131.888.080</i>	<i>131.888.080</i>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	383.918.906	425.306.833
Công ty TNHH 25/10	233.595.255	147.865.095
Công ty TNHH VTXD & TM Bình Minh Việt	103.188.839	20.927.859
Các đối tượng khác	131.593.175	165.845.377
Cộng	852.296.175	759.945.164

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	1.389.217.011	393.928.718
	1.248.920.000	-
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu 06 tháng năm 2020		
- Chi phí tiền thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát 06 tháng năm 2020	37.704.000	69.552.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	49.875.023	38.891.341
- Các khoản trích trước khác.	52.717.988	285.485.377
Cộng	1.389.217.011	393.928.718

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	54.895.100	-
- Kinh phí công đoàn;	246.904.120	242.425.555
- Bảo hiểm xã hội;	-	1.042.950
- Bảo hiểm y tế;	-	184.050
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	81.800
- Kinh phí hoạt động Đảng;	149.321.087	172.695.861
- Đoàn phí công đoàn;	171.014.994	173.440.597
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu;	342.394.000	578.000.000
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức;	189.633.102	95.746.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	132.871.070	132.871.070
Cộng	1.287.033.473	1.396.488.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	131.068.000.000	131.068.000.000	1.089.319.147.906	994.314.294.249	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	94.496.000.000	94.496.000.000	864.291.068.063	769.795.068.063	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	36.572.000.000	36.572.000.000	44.572.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	178.727.326.843	214.790.473.186	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	1.728.753.000	1.728.753.000	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	4.771.200.000	4.771.200.000	4.304.100.000	1.746.100.000	2.213.200.000	2.213.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	4.771.200.000	4.771.200.000	4.304.100.000	1.746.100.000	2.213.200.000	2.213.200.000
c. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	13.179.000.000	13.179.000.000	9.940.000.000	1.454.100.000	4.693.100.000	4.693.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	13.179.000.000	13.179.000.000	9.940.000.000	1.454.100.000	4.693.100.000	4.693.100.000
Tổng	149.018.200.000	149.018.200.000	1.103.563.247.906	997.514.494.249	42.969.446.343	42.969.446.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 808003601842/2019-HĐCVHM/NHCT302-VATTU ngày 18/07/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 225.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 17/07/2020, thời hạn cho vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức tín dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020-HM/NTQN-VT ngày 18/05/2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 27/04/2021, thời hạn cho vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 30/06/2020 bao gồm 05 hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 5 năm đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại từ 9,0 - 9,6%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án: Đầu tư dự án Duy trì sản xuất năm 2015, mở rộng, tự động hóa Nhà máy dầu 12/11; Đầu tư xây dựng kho dầu Đông Cao Sơn; Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017; Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2020/HĐĐB/NHCT302-VATTU ngày 16/01/2020 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐĐB/NHCT302-VATTU ngày 16/01/2020.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.771.200.000	2.213.200.000
Trong năm thứ hai	4.771.200.000	2.213.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.407.800.000	2.479.900.000
Cộng	17.950.200.000	6.906.300.000

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng sửa chữa tài sản	Cộng
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	11.303.158.800	11.303.158.800
Số dư cuối kỳ	11.303.158.800	11.303.158.800
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi tiết:		
Nợ ngắn hạn	11.303.158.800	-
	11.303.158.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	10.055.077.108	169.015.523.199
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.701.763.085	7.701.763.085
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.055.077.108)	(10.055.077.108)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	7.701.763.085	166.662.209.176
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	-	8.960.446.091	12.879.294.057	171.839.740.148
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.749.578.609	7.749.578.609
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(12.879.294.057)	(12.879.294.057)
Sử dụng quỹ đầu tư TSCĐ	-	8.960.446.091	(8.960.446.091)	-	-
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	-	7.749.578.609	166.710.024.700

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó: Chia cổ tức cho các cổ đông 10.500.000.000 VND, trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi 2.144.294.057 VND, trích Quỹ thưởng ban điều hành 235.000.000 VND.
- (ii) Công ty sử dụng nguồn quỹ Đầu tư phát triển hình thành tài sản cố định theo Quyết định số 855/QĐ-MTS ngày 29/04/2020 của Giám đốc Công ty.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
Tổng cộng	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

Trong năm 2020, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	5.894.948.025	5.894.948.025

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	102,02	102,02



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

KỶ NÀY

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ đầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ bảo hộ lao động	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
I	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.586.074.699.237	106.881.056.393	17.848.557.151	15.913.271.238	8.430.940.500	17.027.941.244	1.752.176.465.763
2. Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.550.126.611	5.593.749.900	3.780.305.057	(4.387.803.087)	347.298.426	803.296.354	9.686.973.261
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	766.026.495.665
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	766.026.495.665
Tổng Tài sản	-	-	-	-	-	-	599.316.470.965
5. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	599.316.470.965
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	599.316.470.965

KỶ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ đầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ bảo hộ lao động	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
I	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.851.327.301.599	120.220.393.989	10.001.355.961	27.504.348.748	7.046.632.000	13.772.129.150	2.029.872.161.447
2. Lợi nhuận từ hoạt động KD	81.911.447.964	10.148.332.367	1.091.741.213	(563.823.339)	(981.850.346)	(2.671.005.044)	88.934.842.815
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	11.218.814.310
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.029.388.690.823
Tổng Tài sản	-	-	-	-	-	-	1.029.388.690.823
5. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	862.726.481.647
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	862.726.481.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.753.243.650.154	2.030.456.350.253
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.702.453.880.521	1.979.178.516.394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.789.769.633	51.277.833.859
Cộng	1.753.243.650.154	2.030.456.350.253
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>1.694.194.779.425</i>	<i>1.961.470.620.242</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.067.184.391	584.188.806
- Chiết khấu thương mại	576.437.630	584.188.806
- Giảm giá hàng bán	490.746.761	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.752.176.465.763	2.029.872.161.447

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.523.273.870.351	1.769.415.853.635
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102.456.431.099	118.680.684.543
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.138.192.108	52.840.780.454
Cộng	1.674.868.493.558	1.940.937.318.632

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.671.488.632	61.476.525.224
Chi phí nhân công	49.756.539.703	50.253.096.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.641.898.435	15.590.339.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.938.895.698	28.343.033.195
Chi phí khác bằng tiền	24.586.304.859	25.180.963.402
Cộng	208.595.127.327	180.843.957.924

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.300.890	31.522.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.020	78.581
Chiết khấu thanh toán	128.939.443	113.301.566
Cộng	151.241.353	144.902.808

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.692.009.448	12.055.172.107
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.107.505.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.632.300	37.908.710
Cộng	5.699.641.748	13.200.586.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.234.356.369	14.503.514.368
- Chi phí nhân viên;	3.950.202.615	3.763.804.620
- Chi phí vật liệu quản lý;	153.158.762	252.611.488
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	317.031.343	294.168.256
- Chi phí khấu hao;	1.511.608.545	1.487.236.484
- Thuế và lệ phí;	272.635.210	(194.407.125)
- Chi phí dự phòng;	-	251.584.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.513.205.755	1.443.533.096
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	5.516.514.139	7.204.983.306
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	48.803.709.258	46.649.086.026
- Chi phí nguyên liệu, bao bì;	3.586.179.738	4.528.336.308
- Chi phí nhân viên;	15.590.317.945	15.618.593.869
- Chi phí khấu hao;	6.220.588.167	6.905.851.132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12.482.466.835	9.593.694.634
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.924.156.573	10.002.610.083

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1.136.913.250
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt;	173.096.020	150.936.370
Thu nhập do công nợ không phải trả;	355.550.472	-
Các khoản khác.	13.817.604	289.524.272
Cộng	542.464.096	1.577.373.892

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	71.861.600	-
Chi phí do ngừng không thực hiện dự án;	261.990.898	-
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu;	173.096.020	150.936.370
Phạt truy thu theo biên bản kiểm tra thuế;	-	5.154.425.710
Các khoản khác.	70.048.500	82.760.500
Cộng	576.997.018	5.388.122.580

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.937.394.652	3.214.047.199
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.937.394.652	3.214.047.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	9.686.973.261	10.915.810.284
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	5.154.425.710
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	5.154.425.710
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.686.973.261	16.070.235.994
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	9.686.973.261	16.070.235.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.937.394.652	3.214.047.199

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.749.578.609	7.701.763.085
	7.749.578.609	7.701.763.085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	517	513

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2019).

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 75.418 m².

- Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 8.746,8 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 746,5 m² văn phòng làm việc của Công ty Tuyên Than Hòn Gai - Vinacomín với thời hạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, chi phí thuê văn phòng được trả 01 tháng/lần với số tiền là 72.130.000 VND.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 100 m² văn phòng làm việc của Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Bất động sản Hoa Hải với thời hạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2022 (Hợp đồng sẽ gia hạn 01 năm 01 lần), chi phí thuê văn phòng được trả 06 tháng/lần với số tiền là 207.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	149.018.200.000	42.969.446.343
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.211.588.172	10.570.198.726
Nợ thuần	137.806.611.828	32.399.247.617
Vốn chủ sở hữu	166.710.024.700	171.839.740.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,83	0,19

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác và các khoản vay.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.211.588.172	10.570.198.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.644.337.187	441.992.562.906
Tổng cộng	495.855.925.359	452.562.761.632

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	149.018.200.000	42.969.446.343
Phải trả người bán và phải trả khác	405.677.814.212	483.196.195.721
Chi phí phải trả	1.389.217.011	393.928.718
Tổng cộng	556.085.231.223	526.559.570.782

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.211.588.172	-	-	11.211.588.172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.514.337.187	130.000.000	-	484.644.337.187
Tổng cộng	495.725.925.359	130.000.000	-	495.855.925.359
Các khoản vay	135.839.200.000	13.179.000.000	-	149.018.200.000
Phải trả người bán và phải trả khác	405.677.814.212	-	-	405.677.814.212
Chi phí phải trả	1.389.217.011	-	-	1.389.217.011
Tổng cộng	542.906.231.223	13.179.000.000	-	556.085.231.223
Chênh lệch thanh khoản thuần	(47.180.305.864)	(13.049.000.000)	-	(60.229.305.864)
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.570.198.726	-	-	10.570.198.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	441.862.562.906	130.000.000	-	441.992.562.906
Tổng cộng	452.432.761.632	130.000.000	-	452.562.761.632
Các khoản vay	38.276.346.343	4.693.100.000	-	42.969.446.343
Phải trả người bán và phải trả khác	483.196.195.721	-	-	483.196.195.721
Chi phí phải trả	393.928.718	-	-	393.928.718
Tổng cộng	521.866.470.782	4.693.100.000	-	526.559.570.782
Chênh lệch thanh khoản thuần	(69.433.709.150)	(4.563.100.000)	-	(73.996.809.150)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, do việc cơ cấu lại lịch trả nợ của các khoản vay nên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	1.694.194.779.425	1.961.470.620.242
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	282.023.889.058	314.940.388.642
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	267.244.140.938	334.536.922.490
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	245.152.778.912	244.583.767.671
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	209.364.295.668	221.547.097.742
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	106.576.136.218	118.667.056.906
Công ty Than Hòn Gai - TKV	56.881.810.422	70.604.998.350
Công ty Than Uông Bí - TKV	55.337.851.817	54.345.081.919
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	47.502.490.017	85.986.549.350
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	45.959.476.466	38.987.233.362
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	45.542.960.942	55.271.410.340
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	32.742.003.007	40.422.622.582
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	30.103.474.198	44.627.671.294
Công ty Than Hạ Long - TKV	26.565.435.762	26.671.114.787
Công ty Than Dương Huy - TKV	24.258.284.070	31.785.038.474
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	21.910.278.744	20.786.289.881
Công ty Than Khe Chàm - TKV	21.156.899.940	21.465.043.406
Công ty Than Mạo Khê - TKV	19.015.035.500	15.989.056.950
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	17.650.553.400	24.852.999.250
Công ty Than Quang Hanh - TKV	15.709.373.724	18.421.059.488
Công ty Than Thống Nhất - TKV	15.688.721.568	15.492.142.625
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	14.820.497.330	22.752.053.942
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	13.926.081.625	32.302.799.705
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	13.204.845.312	15.391.593.580
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	12.484.175.940	14.784.146.193
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.607.865.223	15.901.743.564
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	9.269.428.765	10.735.794.828
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.583.344.043	13.741.046.418
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	6.772.287.479	6.280.377.206
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.750.554.990	6.274.973.873
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.679.901.950	4.593.274.600
Công ty xây lắp mỏ TKV	2.647.990.362	1.879.937.799
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.397.894.320	1.232.594.487
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.397.541.200	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	1.365.970.333	1.093.020.251
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	1.016.439.240	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	588.280.100	522.002.150
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	515.585.000	495.740.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	276.001.300	246.929.100
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	161.404.430	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	80.331.072	132.135.401
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	62.890.000	59.104.000
CN Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin tại Hà Nội	31.210.250	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV	12.188.880	-
Công ty Nhóm Đák Nông - TKV	156.179.910	830.235.740
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	218.750.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	12.018.821.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu	479.431.366.948	435.286.900.002
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	115.898.881.325	86.938.895.582
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	55.818.515.082	61.160.550.507
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	50.909.303.151	42.795.638.947
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	40.595.514.619	37.912.372.598
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	19.445.749.240	15.710.619.285
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	17.630.000.486	13.684.471.837
Công ty Than Hòn Gai - TKV	15.306.723.413	14.745.988.570
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	12.679.655.656	26.159.210.729
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	11.969.305.074	24.125.956.111
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	10.822.779.794	4.965.869.712
CN Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	88.696.795	57.969.944
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	8.751.641.602	3.751.227.315
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.490.860.144	13.843.775.779
Công ty Than Dương Huy - TKV	7.573.079.211	6.064.374.703
Công ty Than Ưông Bí - TKV	7.232.318.461	15.723.618.882
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	7.048.367.605	6.216.010.967
Công ty Than Hạ Long - TKV	6.919.568.502	5.159.051.730
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.831.182.551	4.478.911.067
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	4.990.627.242	3.691.327.321
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	4.816.532.052	6.913.560.316
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.254.708.450	5.044.247.354
Công ty Than Khe Châm - TKV	3.797.666.509	5.292.088.293
Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.388.222.536	2.687.495.713
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	2.341.696.551	2.319.136.149
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.339.658.668	2.676.988.623
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.929.568.006	2.684.176.356
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.175.123.517	1.252.786.724
Công ty Cổ phần Đồng tà Pờ - Vinacomin	1.118.083.164	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	383.760.080	241.416.725
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	337.493.200	231.068.475
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	303.601.430	176.314.105
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	268.543.371	228.154.060
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	210.825.798	243.130.055
Công ty Than Mạo Khê - TKV	181.553.900	963.395.565
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	177.544.873	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	38.242.600	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	20.165.230	31.761.199
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	141.790.825	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	326.709.680	177.888.260
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	133.641.475	56.324.169
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	69.280.365	-
Công ty Than Na Dương - VVMI	311.922.270	14.960.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và KD tổng hợp - VVMI	36.358.685	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu	479.431.366.948	435.286.900.002
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	30.643.170.065	2.667.509.062
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	272.834.364	533.889.932
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	409.155.016	3.880.428.516
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	195.272.233	12.835.680
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		
Cơ quan Tổng công ty	-	1.709.602.125
CN Mô tuyển Đồng Sơn Quyền Lào Cai- VIMICO	435.398.414	237.026.900
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	7.911.552.154	981.454.147
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		
Công ty TNHH MTV CN Hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	1.893.628.830	6.117.038.658
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	207.612.572	369.505.081
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	302.500.112	356.876.174
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	54.780.000	-
Các khoản trả trước	-	398.165.370
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	398.165.370
Các khoản phải trả người bán	4.716.168.455	131.888.080
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	135.155.407	108.896.567
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	82.329.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	4.240.963.648	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	255.473.900	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	2.246.000	-
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.387.513
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	20.604.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập	1.605.484.000	1.284.504.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 4.427.021.496 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2020



Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa
Giám đốc